

AGIFISH Co.

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, An Giang Province, Vietnam
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202
E-mail: agifish.co@agifish.com.vn - Web site: www.agifish.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2016 ĐẾN 31/12/2016

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,888,024,555,853	1,905,900,090,288
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	100,572,038,715	27,815,947,456
1. Tiền	111		57,472,038,715	27,815,947,456
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2b	43,100,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,046,875,983,864	1,246,327,203,853
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1,054,043,596,603	1,274,118,021,347
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	44,870,502,888	18,159,810,021
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.2a	3,500,000,000	8,100,000,000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	21,599,207,235	23,086,695,347
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(77,137,322,862)	(77,137,322,862)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	692,299,112,675	591,685,298,557
1. Hàng tồn kho	141		702,431,320,474	601,817,506,356
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10,132,207,799)	(10,132,207,799)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48,277,420,599	40,071,640,422
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	-	3,388,838,836



CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		36,877,221,315	30,137,498,055
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	11,400,199,284	6,545,303,531
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		548,200,784,038	548,411,349,779
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		143,833,213,537	143,833,213,537
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		142,925,213,537	142,925,213,537
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216		908,000,000	908,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		297,448,238,815	301,638,822,017
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	228,026,861,054	234,498,347,746
<i>Nguyên giá</i>	222		592,373,574,950	588,313,497,838
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(364,346,713,896)	(353,815,150,092)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	69,421,377,761	67,140,474,271
<i>Nguyên giá</i>	228		69,912,589,271	67,588,245,044
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(491,211,510)	(447,770,773)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		36,822,415,219	39,644,690,978
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	36,822,415,219	39,644,690,978
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2c	-	-

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2c	-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2c	212,600,000	212,600,000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2c	(212,600,000)	(212,600,000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		70,096,916,467	63,294,623,247
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	68,290,804,857	61,488,511,637
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	1,806,111,610	1,806,111,610
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		2,436,225,339,891	2,454,311,440,067
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		1,645,943,731,332	1,665,410,150,170
I. Nợ ngắn hạn		310		1,598,697,244,382	1,638,595,187,670
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	642,119,460,274	752,364,181,767
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	13,436,341,177	6,292,870,329
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	1,357,509,238	983,048,011
4.	Phải trả người lao động	314		19,030,380,088	14,975,909,610
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	9,814,651,578	12,977,353,675
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			750,000,000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	14,431,241,458	8,824,712,226
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	897,994,753,247	840,856,704,730
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		512,907,322	570,407,322
13.	Quỹ bình ổn giá	322			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
II. Nợ dài hạn		330		47,246,486,950	26,814,962,500
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,000,000,000	437,500,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	10,246,486,950	10,377,462,500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		36,000,000,000	16,000,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		790,281,608,559	788,901,289,897
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	790,281,608,559	788,901,289,897
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281,097,430,000	281,097,430,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		411,288,522,916	411,288,522,916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	148		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96,386,928,092	95,006,609,430
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92,679,691,743	92,679,691,743
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,376,636,582	2,326,917,687
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1,508,727,551	1,508,727,551
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,436,225,339,891	2,454,311,440,067

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH):			
Dollar Mỹ (USD)		600,364.84	591,691.05
Euro (EUR)		1,801.95	1,801.95
Dollar Úc (AUD)		1,477	1,477
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC*Nguyễn Văn Kỳ*
Huỳnh Xuân Vinh
Người lập biểu
Võ Thành Thông
Kế toán trưởng

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2016 ĐẾN 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ	Lũy kế từ 01/10/2016	Lũy kế từ 01/10/2015
			01/10/2016 đến 30/12/2016	01/10/2015 đến 30/12/2015	đến 31/12/2016	đến 31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	671,409,812,107	643,920,841,668	671,409,812,107	643,920,841,668
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	776,538,350	3,000,283,922	776,538,350	3,000,283,922
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	670,633,273,757	640,920,557,746	670,633,273,757	640,920,557,746
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	622,906,901,279	589,402,663,113	622,906,901,279	589,402,663,113
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47,726,372,478	51,517,894,633	47,726,372,478	51,517,894,633
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	7,141,566,118	10,607,798,083	7,141,566,118	10,607,798,083
7. Chi phí tài chính	22	6.6	17,628,957,580	21,386,828,134	17,628,957,580	21,386,828,134
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>13,432,179,694</i>	<i>13,094,640,127</i>	<i>13,432,179,694</i>	<i>13,094,640,127</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.9a	31,277,976,080	35,511,456,161	31,277,976,080	35,511,456,161
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9b	5,083,352,587	4,373,496,000	5,083,352,587	4,373,496,000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		877,652,349	853,912,421	877,652,349	853,912,421
11. Thu nhập khác	31	6.7	1,089,288,026	643,812,645	1,089,288,026	643,812,645
12. Chi phí khác	32	6.8	347,367,926	484,349,727	347,367,926	484,349,727
13. Lợi nhuận khác	40		741,920,100	159,462,918	741,920,100	159,462,918

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 30/12/2016	Kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 30/12/2015	Lũy kế từ 01/10/2015 đến 30/09/2016	Lũy kế từ 01/10/2014 đến 30/09/2015
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,619,572,449	1,013,375,339	1,619,572,449	1,013,375,339
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.1	242,935,867	202,675,068	242,935,867	202,675,068
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8.2	-	(255,346,193)	-	(255,346,193)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,376,636,582	1,066,046,464	1,376,636,582	1,066,046,464
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		49	40	49	38
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		49	40	49	38

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Kỳ

Huỳnh Xuân Vinh
Người lập biểu

Võ Thành Thông
Kế toán trưởng

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2016 ĐẾN 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 30/12/2015	Lũy kế từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,619,572,449	1,013,375,339	1,619,572,449	1,013,375,339
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		10,603,029,541	10,242,899,178	10,603,029,541	10,242,899,178
- Các khoản dự phòng	03					
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04					
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05					
- Chi phí lãi vay	06		13,432,179,694	13,094,640,127	13,432,179,694	13,094,640,127
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25,654,781,684	24,350,914,644	25,654,781,684	24,350,914,644
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		188,350,163,631	62,750,674,132	188,350,163,631	62,750,674,132
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-100,613,814,118	-54,074,764,143	-100,613,814,118	-54,074,764,143
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		-96,464,430,687	-56,087,423,724	-96,464,430,687	-56,087,423,724
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-3,413,454,384	3,779,532,504	-3,413,454,384	3,779,532,504
- Tiền lãi vay đã trả	14		-15,172,831,426	-16,341,067,637	-15,172,831,426	-16,341,067,637
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6,140,817,286	566,475,219	6,140,817,286	566,475,219
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1,606,510,757	2,034,999,807	-1,606,510,757	2,034,999,807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,874,721,229	-33,020,659,198	2,874,721,229	-33,020,659,198
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-3,158,005,520	-4,678,425,595	-3,158,005,520	-4,678,425,595
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

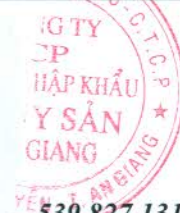
Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kê toán từ	Kỳ kê toán từ	Lũy kế từ 01/10/2015	Lũy kế từ 01/10/2014
			01/10/2016 đến 31/12/2016	01/10/2015 đến 30/12/2015	đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-98,672,967	-10,600,617	-98,672,967	-10,600,617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-3,256,678,487	-4,689,026,212	-3,256,678,487	-4,689,026,212
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		473,257,470,279	539,827,131,047	473,257,470,279	539,827,131,047
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-400,119,421,762	-395,144,833,923	-400,119,421,762	-395,144,833,923
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		73,138,048,517	144,682,297,124	73,138,048,517	144,682,297,124
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		72,756,091,259	106,972,611,714	72,756,091,259	106,972,611,714
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	27,815,947,456	48,233,498,605	27,815,947,456	48,233,498,605
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	100,572,038,715	155,206,110,319	100,572,038,715	155,206,110,319



An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC*Nguyễn Văn Kỳ*Huỳnh Xuân Vinh
Người lập biểuVõ Thành Thông
Kế toán trưởng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2016 ĐẾN 31/12/2016**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 05 năm 2009 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 03 năm 2002.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - chế biến

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh;
- Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông Sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho Sản xuất (không mang tính độc hại)
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm;
- Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi thủy sản
- Mua bán cá và thủy sản
- Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh

- Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015.

- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Trần Hưng đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty có 01 chi nhánh và 06 xí nghiệp trực thuộc

- Chi nhánh tại TP.HCM đặt tại lầu 7, số 94-96 đường Nguyễn Du, Quận I, Thành Phố HCM.

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới, đặt tại số 18, Quốc lộ 91, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, An Giang.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh:

Các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính hợp nhất của kỳ kế toán trước, do đó số liệu kế toán trong Báo cáo Tài chính là so sánh được.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

2.1. Niên độ kế toán:

- Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.
- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015 (9 tháng).
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề (12 tháng).

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các giao dịch ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau: theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận:

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Số Năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	2 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 6
- Tài sản cố định khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không được khấu trừ khi có thời hạn sử dụng vô thời hạn, ngoại trừ một quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m² có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

4.8 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào Bill tàu .

Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính.

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13 Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng ký với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công Ty.

4.14 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm tài chính này, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1.5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương tính bảo hiểm xã hội.

5 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
Tiền mặt	35,066,823,779	6,495,794,026
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi ngân hàng (*)	22,405,214,936	21,320,153,430
Các khoản tương đương tiền (**)	43,100,000,000	
Cộng	100,572,038,715	27,815,947,456

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng	Số dư ngoại tệ tại 31/12/2016	VND	VND
Tiền gửi VND	0.00	8,860,388,890	9,050,282,308
<i>Tiền gửi Vietcombank AG - VND</i>		488 159 897	137 318 672
<i>Tiền gửi Sacombank AG - VND</i>		4 126 563	84 371 935
<i>Tiền gửi Eximbank AG - VND</i>		18 854 783	23 485 475
<i>Tiền gửi ngân hàng PG Bank tại Angiang - VND</i>		364 242 440	5 054 601 315
<i>Tiền gửi TMCP SG Cong Thuong</i>		10 139 446	10 126 691
<i>Tiền gửi HDBank An Giang- VND</i>		2 919 432	3 002 725
<i>Tiền gửi Ngân hàng Quốc tế VIB - VND</i>		1 159 681 321	611 546 981
<i>Tiền gửi Vietcombank TPHCM - VND</i>		620 628 521	281 914 887
<i>Tiền gửi ANZ BANK TPHCM - VND</i>		50 798 838	51 128 838
<i>Tiền gửi Cty Chứng khoán Sài Gòn</i>		206 491	206 491
<i>Tiền gửi BIDV TP.HCM - VND</i>		2 730 677 531	991 861 269
<i>Tiền gửi OCB An Giang - VND</i>		288 197 522	1 789 404 046
<i>Tiền gửi INDOVINA BANK CÁN THƠ- VND</i>		3 073 633 979	1 419 343
<i>Tiền gửi TECHCOMBANK TPHCM- VND</i>		1 131	1 131
<i>Tiền gửi TPBANK AN GIANG - VND</i>		4,918,226	4,915,721
<i>Tiền gửi MARITIME BANK TP.HCM - VND</i>		975,202	975,202
<i>Tiền gửi NCB BANK AN GIANG - VND</i>		42,227,567	4,001,586
Tiền gửi USD	600,364.84	13,544,826,046	12,269,871,122
<i>Tiền gửi Vietcombank AG - USD</i>	167,159.52	3 783 272 608	1 154 914 717

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tiền gửi Eximbank AG - USD	1,067.85	23 786 359	23 786 359
Tiền gửi PGBank An Giang - USD	3,003.76	66 077 586	11 349 237
Tiền gửi NH TMCP SG Cong Thuong	2,849.87	62 551 797	62 551 797
Tiền gửi HDBank An Giang- USD	260.34	5 800 194	5 944 754
Tiền gửi Ngân hàng Quốc tế VIB - USD	1,384.85	31 235 706	33 032 505
Tiền gửi Vietcombank TPHCM - USD	2,548.66	56 746 313	56 819 390
Tiền gửi INDOVINA BANK TPHCM - USD	0.60	13 368	15 796 232
Tiền gửi ANZ BANK TPHCM - USD	2,722.53	61 287 803	47 329 031
Tiền gửi Sandard Chartered bank TP.HCM -USD			40 739 139
Tiền gửi BIDV Bank TP.HCM - USD	206,898.67	4 686 119 781	9 022 482 464
Tiền gửi OCB An Giang - USD	205,939.48	4 622 838 387	1 638 295 411
Tiền gửi INDOVINA BANK CÁN THO- USD	1,079.34	23 883 229	35 458 017
Tiền gửi TECHCOMBANK TPHCM- USD	764.03	17 008 471	17 301 140
Tiền gửi TPBANK AN GIANG - USD	100.00	2 226 000	2 226 000
Tiền gửi MARITIME BANK TP.HCM - USD	3,991.94	88 626 944	88 626 944
Tiền gửi NCB BANK AN GIANG - USD	593.40	13 351 500	13 217 985
Cộng	600,364.84	22,405,214,936	21,320,153,430

5.2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	Số lượng CP nắm giữ tại 31/12/2016 (cổ phiếu)	Giá gốc CP trên sổ kê toán tại 31/12/2016 (đồng/cổ phiếu)	Giá hợp lý của CP tại 31/12/2016 (đồng/cổ phiếu)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)
Cộng					

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2016		01/10/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	43,100,000,000			
+ Ngân hàng Quốc tế - An Giang	5,000,000,000			
+ Ngân hàng Quốc Dân - An Giang	6,100,000,000			
+ Ngân hàng OCB An Giang	12,000,000,000			
+ Ngân hàng PGbank An Giang	20,000,000,000			
- Các khoản đầu tư khác	3,500,000,000		8,100,000,000	
<i>Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á*</i>	3,500,000,000		8,100,000,000	
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào đơn vị khác	212,600,000		212,600,000	
<i>Cty CP bóng đá Hùng Vương AG **</i>	212,600,000	-212,600,000	212,600,000	-212,600,000
Cộng	46,812,600,000	-212,600,000	8,312,600,000	-212,600,000

(*) Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á vay tín chấp với lãi suất 3,3%/năm.

(**) Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang với số lượng 21.260 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ góp vốn 5,88%.

5.3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 EUR	31/12/2016 USD	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
Phải thu khách hàng				
-Khách hàng trong nước			881,441,816,918	1,020,637,582,176
-Khách hàng nước ngoài		8,892,341,922.00	315,526,993,222	396,405,652,708
Cộng phải thu khách hàng		8,892,341,922.00	1,196,968,810,140	1,417,043,234,884

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
* Phải thu khách hàng				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, kiểm nghiệm	358,317,000	
Cty CP TA TS Hùng Vương Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán bao đựng thức ăn Thủy sản	113,100,000	
Cty CP TA TS Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán bao đựng thức ăn Thủy sản	905,180,000	796,926,000
Cty CP Nuôi trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán cá giống, thuốc thủy sản	215,820,350,961	227,329,061,260

5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2016 EUR	31/12/2016 USD	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
Nhà cung cấp trong nước			44,869,650,213	18,159,112,446
Nhà cung cấp nước ngoài		75.06	852,675	697,575
Cộng		75.06	44,870,502,888	18,159,810,021

5.5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
Tiền BHXH, BHYT, BHTN người lao động phải nộp	9,730,191	9,730,191
Tạm ứng cho nhân viên	6,545,536,297	8,427,150,627
Ký cược, ký quỹ	500,000,000	500,000,000
Tạm ứng Công ty Thủy sản Bến Tre	2,000,000,000	2,000,000,000
Tạm ứng Công ty Nam Sông Hậu	1,335,164,547	1,335,164,547
Phải thu tiền bán cổ phiếu	10,200,000,000	10,200,000,000
Nhận chiết khấu, thưởng doanh số	320,777,000	320,777,000
Các khoản phải thu khác	687,999,200	293,872,982
Cộng	21,599,207,235	23,086,695,347

5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2016 USD	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
Khách hàng trong nước		-34,139,885,494	-34,139,885,494
Khách hàng nước ngoài	-1,917,946.43	-42,997,437,368	-42,997,437,368
Cộng	-1,917,946.43	-77,137,322,862	-77,137,322,862

5.7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016 VND		01/10/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	28,595,136,217		24,241,176,144	
Công cụ, dụng cụ tồn kho	393,135,326		738,861,714	
Chi phí SXKD dở dang	205,133,055,032		238,308,699,466	
Thành phẩm tồn kho	468,102,544,629	-10,132,207,799	330,229,175,272	-10,132,207,799
Thành phẩm gửi đi bán			8,087,203,110	
Hàng hóa tồn kho	207,449,270		212,390,650	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	702,431,320,474	-10,132,207,799	601,817,506,356	-10,132,207,799

5.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	1,219,789,386	956,435,059
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2,409,955,879	2,160,845,141
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	156,588,702	271,558,636
Chi phí trả trước khác	109,962,201	
Cộng	3,896,296,168	3,388,838,836

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ		699,983,631
Tiền thuê đất trả trước	58,408,202,321	60,788,528,006
Chi phí sửa chữa	5,986,306,368	
Cộng	64,394,508,689	61,488,511,637

5.9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
Thuế TNDN	6,223,371,541	6,206,071,417
Thuế TNCN	519,160,370	254,205,791
Thuế khác	4,643,914,995	
Thuế nhập khẩu		78,996,123
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13,752,378	6,030,200
Cộng	11,400,199,284	6,545,303,531

5.10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục 1 trang 36

5.11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	67,588,245,044		67,588,245,044
Tăng trong năm	2,324,344,227		2,324,344,227
- Mua trong năm	2,324,344,227		2,324,344,227
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Thanh lý, chuyển nhượng			
- Giảm khác			
Số cuối năm	69,912,589,271		69,912,589,271
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	447,770,773		447,770,773
Tăng trong năm	43,440,737		43,440,737
- Khấu hao trong năm	43,440,737		43,440,737
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số cuối năm	491,211,510		491,211,510
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	67,140,474,271		67,140,474,271
Số cuối năm	69,421,377,761		69,421,377,761

5.12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
Hệ thống trạm bơm vùng Nhon Hòa	910,130,023	
Hệ thống dẫn nước vùng An Nhon	357,043,122	
Hầm đông - F7	182,075,000	
Hệ thống nâng hạ cá nguyên liệu - F8		203,311,555
Kho Vận - mở rộng	10,807,963,658	10,807,963,658
Hệ thống trạm bơm vùng nuôi Mương Điều	134,952,200	446,995,322
Chi phí sửa chữa băng chuyền tái đông - F9		940,098,465
Kho thức ăn vùng nuôi An Nhon A		55,714,316
Máy nén, tủ đông - F360	340,130,000	
Dây chuyền phối cá	43,364,896	
Nhà chứa rác		93,524,104
Máy phân cỡ	3,046,756,320	4,201,266,000
Trạm biến áp vùng nuôi Nhon Hòa		814,272,727
Hệ thống trạm bơm nước vùng nuôi Nhon Hòa		330,709,423
Giếng khoan AGF9		699,000,000
Cải tạo điện động lực AGF9		51,835,408
Vùng nuôi Huỳnh Văn Kê	21,000,000,000	21,000,000,000
Cộng	-	-
	36,822,415,219	39,644,690,978

5.13 . TÀI SẢN THUÊ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016 USD	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
Nhà cung cấp trong nước		636,715,857,850	746,077,244,114
Nhà cung cấp nước ngoài	240,982.91	5,403,602,424	6,286,937,653
Cộng	-	642,119,460,274	752,364,181,767

Trong đó, phải trả Công ty CP Hùng Vương là

-13,749,324,562 22,201,134,063

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
* Phải trả người bán				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền mua hàng hóa Phí thuê kho	21,600,452	-128,266,542 128,266,542
Công ty CP TA TS Việt Thắng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	106,211,199,120	417,984,959,600
Cty CP TA Thủy sản Hùng Vương - Tân Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	26,302,742,800	31,536,020,988
Cty CP TA TS Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	44,259,380,000	2,329,189,500

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016 USD	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
Khách hàng trong nước		4,543,999,255	770,724,092
Khách hàng nước ngoài	398,396.15	8,892,341,922	5,522,146,237
Cộng	398,396.15	13,436,341,177	6,292,870,329

5.16 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	211,847,607	205,057,307
Thuế xuất nhập khẩu	5,487,027	
Thuế thu nhập cá nhân	1,140,174,604	777,990,704
Cộng	1,357,509,238	983,048,011

5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
Lãi vay ngân hàng	15,472,497	671,403,049
Chi phí vận chuyển	1,108,922,289	370,519,129
Chi phí kiểm nghiệm hàng XK		208,245,100
Chi phí thưởng khuyến mại, thưởng doanh số	858,018,781	869,493,385
Chi phí điện phục vụ SX		1,000,300,750
Chi phí hoa hồng môi giới	5,590,038,141	6,667,618,645
Chi phí thuê cư xá		268,800,000
Chi phí nuôi cá	2,236,598,566	2,498,669,917
Chi phí kiểm toán		176,400,000
Khác	5,601,304	245,903,700
Cộng	9,814,651,578	12,977,353,675

5.18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
Kinh phí công đoàn	1,971,851,103	1,498,106,365
Bảo hiểm xã hội	1,905,643,289	1,987,932,574
Bảo hiểm y tế	75,623,470	90,459,998
Bảo hiểm thất nghiệp	150,454,596	163,827,671
Hợp tác nuôi trồng	4,007,620,630	4,704,503,691
Quỹ người nghèo	267,500,000	267,500,000
Phải trả khác cho người lao động	2,898,630,948	
Vận chuyển	3,153,917,422	
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		112,381,927
Cộng	14,431,241,458	8,824,712,226

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.19 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
Vay ngắn hạn (*)	893,994,753,247	836,856,704,730
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	4,000,000,000	4,000,000,000
Cộng	897,994,753,247	840,856,704,730

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất
Vay VND		765,930,948,589	
VietcomBank AG			6,3-7,0%/năm
PGBank AG		169,798,713,968	6,5%/năm
Ngân hàng BIDV - HCM		434,511,753,859	7,0%/năm
Ngân hàng OCB - An Giang		106,679,188,959	8,7%/năm
VIB bank An Giang		54,941,291,803	6,8 %/năm
Vay USD	5,742,890	128,063,804,658	
Ngân hàng BIDV - HCM	2,921,000.00	65,240,535,000	4,2%/năm
Ngân hàng OCB - An Giang	209,000.00	4,577,727,000	2,7%/năm
INDOVINA BANK - CN Cần Thơ- USD	2,350,190.00	52,491,624,558	2,7%/năm
Ngân hàng NCB -An Giang - USD	262,700.00	5,753,918,100.00	3,5%/năm
Cộng		893,994,753,247	-

() Chi tiết vay dài hạn đến hạn trả**

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)
Vay VND		4,000,000,000
PGBank AG		4,000,000,000
Vay USD	0.00	0
	0.00	0
Cộng		4,000,000,000

5.20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
Vay dài hạn (*)		
Nợ dài hạn khác	10,246,486,950	10,377,462,500
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc		
Cộng	10,246,486,950	10,377,462,500

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao Động.

5.21 THUÊ TNDN HOÁN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

5.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2 trang 37

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
Vốn góp của Nhà nước	23,168,926,000	23,168,926,000
Vốn góp của các đối tượng khác	257,928,504,000	257,928,504,000
Cộng	281,097,430,000	281,097,430,000

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 30/09/2017 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 30/09/2016 VND
c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	255,544,500,000	255,544,500,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
<i>Vốn góp cuối năm</i>	255,544,500,000	255,544,500,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	0	220,941,068,756
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2007</i>		15,431,145,600
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2008</i>		12,859,288,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2009</i>		12,859,288,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2010</i>		25,638,576,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2011</i>		12,779,288,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2012</i>		12,779,288,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2013</i>		25,554,450,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2014</i>		32,765,387,656
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2015</i>		70,274,357,500
d . Cổ phiếu		
	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,109,743	28,109,743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,109,743	28,109,743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e . Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	236,922,822	570,407,322
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	275,984,500	275,984,500
Cộng	512,907,322	846,391,822

5.23 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	95,006,609,430	69,106,658,533
Tăng	1,380,318,662	2,585,464,097
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<i>1,380,318,662</i>	<i>2,585,464,097</i>
<i>Tăng khác</i>		
Giảm	0	-23,314,486,800
<i>Trích Quỹ phúc lợi</i>		<i>258,546,410</i>
<i>Cổ tức đã trả</i>		<i>-23,573,033,210</i>
<i>Giảm khác</i>		
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	96,386,928,092	95,006,609,430

6.3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
	Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	337,124,570,327
Doanh thu thuần bán cá nội địa	151,613,631,443	106,752,029,986
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	120,437,613,314	81,896,980,804
Doanh thu thuần bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>	54,344,468,400	36,070,732,688
Doanh thu bán thuần hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>		370,979,972
<i>Thuốc</i>	4,168,775,266	3,227,200,137
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm</i>	72,797,635	
<i>Bao bì</i>	583,533,315	1,110,196,738
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	1,305,279,360	44,761,059,450
Doanh thu gia công		
<i>Gia công cá tra</i>		3,344,522,112
<i>Gia công thức ăn chăn nuôi</i>		2,195,359,524
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	6,253,800	103,345,450
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	976,350,897	986,447,089
Cộng	670,633,273,757	640,920,557,746

6.4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	328,375,364,521	332,070,645,620
Giá vốn bán cá nội địa	111,946,364,270	82,131,154,683
Giá vốn bán phụ phẩm	120,373,780,514	83,992,511,962
Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>	53,736,486,696	35,662,093,088
Giá vốn bán hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>	133,023,568	203,880,520
<i>Thuốc</i>	4,000,443,094	3,100,628,028
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm</i>	62,838,000	
<i>Bao bì</i>	583,533,315	1,110,196,738
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	3,056,527,388	46,565,830,245
Giá vốn gia công		
<i>Gia công cá tra fillet</i>		3,945,894,919
Giá vốn kinh doanh kho lạnh		81,406,790
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	638,539,913	538,420,520
Cộng	622,906,901,279	589,402,663,113

6.5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,462,116,040	10,585,911,662
Lãi tiền gửi	252,292,063	17,942,891
Lãi bán hàng trả chậm	421,703,470	3,943,530
Các khoản khác	5,454,545	
Cộng	7,141,566,118	10,607,798,083

6.6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí lãi vay	13,432,179,694	13,094,640,127
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,196,777,886	8,292,188,007
Cộng	17,628,957,580	21,386,828,134

6.7 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Thu bán phế liệu	343,619,545	128,587,862
Thu nhập từ cho thuê văn phòng		84,000,000
Nhận hàng khuyến mãi	744,333,246	348,984,800
Các khoản thu nhập khác	1,335,235	82,239,983
Cộng	1,089,288,026	643,812,645

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.8 . CHI PHÍ KHÁC	Kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	9,172,050	12,022,158
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	331,712,765	0
Chi phí thanh lý TSCĐ	6,175,000	0
Các khoản chi phí khác	308,111	472,327,569
Cộng	347,367,926	484,349,727

6.9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1,591,297,171	1,352,654,655
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	6,233,169,732	5,949,813,879
Chi phí công cụ, đồ dùng	8,385,000	4,975,906
Chi phí khấu hao TSCĐ	45,698,847	45,698,847
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	1,026,328,297	1,351,179,546
Chi phí hoa hồng	3,442,790,873	5,714,374,068
Chi phí vận chuyển	12,275,424,187	13,860,410,506
Phí thuê kho	1,853,879,294	1,638,539,457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,428,910,575	3,126,669,429
Phí luật sư	192,155,019	2,341,095,838
Chi phí bằng tiền khác	179,937,085	126,044,030
Cộng	31,277,976,080	35,511,456,161

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

b . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,911,785,730	1,883,924,400
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	18,164,564	11,290,785
Chi phí đồ dùng văn phòng	54,894,022	108,435,572
Chi phí khấu hao TSCĐ	146,898,963	112,527,251
Thuế, phí và lệ phí	49,410,600	464,140,825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,212,308,704	1,022,615,250
Chi phí bằng tiền khác	1,689,890,004	770,561,917
Cộng	5,083,352,587	4,373,496,000

7 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nguyên liệu	645,552,311,362	685,791,696,760
Chi phí nhân công	54,533,488,364	45,083,942,335
Chi phí sản xuất chung	40,666,170,874	39,558,383,516
Chi phí bán hàng	31,277,976,080	35,511,456,161
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,083,352,587	4,373,496,000
Cộng	777,113,299,267	810,318,974,772

8.1 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Kỳ kế toán từ 01/10/2016
 đến 31/12/2016
 VND

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1,619,572,449
Chi phí thuế thu nhập	242,935,867
<i>Theo thuế suất thông thường 15%</i>	<i>242,935,867</i>
Cộng chi phí thuế thu nhập hiện hành	242,935,867

9 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán cá tra giống		370,979,972
		Bán thuốc thủy sản	1,264,507,090	3,160,071,059
		Bán cá tra nguyên liệu		39,434,636,320
		Bán hàng thành phẩm fillet		6,541,600,000
		Chi hộ		
		Mua cá fillet		-960,000,000
		Mua cá nguyên liệu		-21,903,186,800
		Dịch vụ Kiểm nghiệm	3,881,000	9,470,000
		Phí thuê kho	-20,618,614	-127,069,443
Công ty CP TA TS Hùng Vương - Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cá	-26,302,742,800	-174,082,450,000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

		Bán bao bì thức ăn	102,818,182	846,847,279
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá	-44,259,380,000	-136,792,060,000
		Bán bao bì thức ăn	98,412,727	724,478,187
Cty CP Nuôi Trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Trả trước tiền mua cá nguyên liệu		
		Mua cá giống, cá nguyên liệu		
		Tiền thuê ao		-3,500,000,000
		Bán thuốc Thủy sản		15,313,048,701
		Bán cá nguyên liệu		207,057,532,500
		Dịch vụ kiểm nghiệm		670,955
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá	-106,211,199,120	-626,114,140,400

Ghi chú: Các khoản phải thu ghi số dương, các khoản phải trả ghi số âm

9.2 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin theo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là lĩnh vực thủy sản, Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
Xuất khẩu	337,124,570,327	360,405,252,426
Trong nước	333,508,703,430	280,515,305,320
Cộng	670,633,273,757	640,920,557,746

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

9.3 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do sự thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập Báo cáo Tài chính là không đáng kể.

9.4 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

- Công ty hiện đang thuê nhà kho và các ao cá theo các hợp đồng thuê hoạt động tại tỉnh An Giang, Việt Nam và văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31/12/2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/12/2016</u>	<u>30/09/2016</u>
Dưới 1 năm	13,064,737,880	14,054,737,880
Từ 1-5 năm	30,521,953,947	30,921,953,947
Trên 5 năm	52,524,602,349	54,524,602,349
TỔNG CỘNG	96,111,294,176	99,501,294,176

9.5 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

-Nợ phải trả của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

-Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

-Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Hoạt động tài chính của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán do các khoản vay ngắn hạn có lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Tuy nhiên, Công ty đánh giá rủi ro này ở mức thấp vì Công ty không có các khoản đầu tư vào công cụ vốn trọng yếu.

Quản lý rủi ro về hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu và hàng hóa.

Công ty đầu tư mở rộng vùng nuôi để ổn định nguồn nguyên liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và nghiệp vụ ngoại hối.

Đối với các khoản phải thu, Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tài chính. Đối với Tiền gửi ngân hàng, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp phải khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ
	<i>Dưới 1 năm</i>
Ngày 30 tháng 09 năm 2016	
Vay ngắn hạn	840,856,704,730
Phải trả người bán	752,364,181,767
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	12,977,353,675
	1,606,198,240,172
Ngày 30 tháng 09 năm 2016	
Vay ngắn hạn	897,994,753,247
Phải trả người bán	642,119,460,274
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	14,431,241,458
	1,554,545,454,979

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

9.4 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, các khoản vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Xem phụ lục 3, trang 38

9.5 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ 4 NĂM 2016 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2015

Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 tăng 30% (tương ứng 310.590.118 đồng) so với cùng kỳ 2015 vì lý do: Doanh thu bán hàng kỳ kế toán 01/10/2016 đến 31/12/2016 tăng so với cùng kỳ năm 2015.



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập biểu



Võ Thành Thông
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Kỳ

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	178,290,965,178	391,960,653,146	16,550,102,692	1,381,358,640	130,418,182	588,313,497,838
Tăng trong năm	0	4,094,277,112	0	0	0	4,094,277,112
- Mua trong năm		1,138,700,000				1,138,700,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành		2,955,577,112				2,955,577,112
- Điều chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	0	0	0	34,200,000	0	34,200,000
- Thanh lý, nhượng bán				34,200,000		34,200,000
- Điều chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
Số cuối năm	178,290,965,178	396,054,930,258	16,550,102,692	1,347,158,640	130,418,182	592,373,574,950
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	66,580,675,268	280,740,406,446	5,115,802,665	1,283,141,336	95,124,377	353,815,150,092
Tăng trong năm	2,072,630,544	8,166,775,313	303,246,678	11,146,649	5,789,620	10,559,588,804
- Khấu hao trong năm	2,072,630,544	8,166,775,313	303,246,678	11,146,649	5,789,620	10,559,588,804
- Điều chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	0	0	0	28,025,000	0	28,025,000
- Thanh lý, nhượng bán				28,025,000		28,025,000
- Điều chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
Số cuối năm	68,653,305,812	288,907,181,759	5,419,049,343	1,266,262,985	100,913,997	364,346,713,896
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	111,710,289,910	111,220,246,700	11,434,300,027	98,217,304	35,293,805	234,498,347,746
Số cuối năm	109,637,659,366	107,147,748,499	11,131,053,349	80,895,655	29,504,185	228,026,861,054

Phụ lục 2

5.22 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư 01/10/2015	281,097,430,000	411,288,522,916	80,988,102,710	12,859,288,000	69,106,658,533	1,508,727,551		856,848,729,710
Tăng (Giảm) vốn năm nay				-	93,847,390,710			
Lợi nhuận trong năm nay					2,585,464,097			2,585,464,097
Trích lập các quỹ trong năm nay					-254,864,330			-254,864,330
Chia cổ tức năm nay					-70,274,357,500			-70,274,357,500
Số dư 30/09/2016	281,097,430,000	411,288,522,916			95,010,291,510	1,508,727,551		788,904,971,977
Số dư 01/10/2016	281,097,430,000	411,288,522,916			95,010,291,510	1,508,727,551		788,904,971,977
Tăng (Giảm) vốn năm nay					1,376,636,582			1,376,636,582
Lợi nhuận trong năm nay								
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
Số dư 31/12/2016	281,097,430,000	411,288,522,916			96,386,928,092	1,508,727,551		790,281,608,559

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Công ty CP.XNK thủy sản An Giang
1234 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
KỶ KÊ TOÁN TỪ 01/09/2016 ĐẾN 31/12/2016
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn		1,905,900,090,288	1,888,024,555,853
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		27,815,947,456	100,572,038,715
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		1,246,327,203,853	1,046,875,983,864
4	Hàng tồn kho		591,685,298,557	692,299,112,675
5	Tài sản ngắn hạn khác		40,071,640,422	48,277,420,599
II	Tài sản dài hạn		548,411,349,779	548,200,784,038
1	Các khoản phải thu dài hạn		143,833,213,537	143,833,213,537
2	Tài sản số định		301,638,822,017	297,448,238,815
	- TSCĐ hữu hình		234,498,347,746	228,026,861,054
	- TSCĐ vô hình		67,140,474,271	69,421,377,761
	- TSCĐ thuê tài chính		-	-
3	Bất động sản đầu tư		-	-
4	Tài sản dở dang dài hạn		39,644,690,978	36,822,415,219
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
6	Tài sản dài hạn khác		63,294,623,247	70,096,916,467
III	TỔNG TÀI SẢN		2,454,311,440,067	2,436,225,339,891
IV	Nợ phải trả		1,665,410,150,170	1,645,943,731,332
1	Nợ ngắn hạn		1,638,595,187,670	1,598,697,244,382
2	Nợ dài hạn		26,814,962,500	47,246,486,950
V	Nguồn vốn chủ sở hữu		788,901,289,897	790,281,608,559
1	Vốn chủ sở hữu		788,901,289,897	790,281,608,559
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		281,097,430,000	281,097,430,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		411,288,522,916	411,288,522,916
	- Quyền chuyển đổi trái phiếu		-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
	- Cổ phiếu quỹ		-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
	- Các quỹ		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95,006,609,430	96,386,928,092
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		1,508,727,551	1,508,727,551
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
	- Nguồn kinh phí		-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
VI	TỔNG NGUỒN VỐN		2,454,311,440,067	2,436,225,339,891

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	671,409,812,107	671,409,812,107
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	đồng	776,538,350	776,538,350
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	670,633,273,757	670,633,273,757
4	Giá vốn hàng bán	đồng	622,906,901,279	622,906,901,279
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	47,726,372,478	47,726,372,478
6	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	7,141,566,118	7,141,566,118
7	Chi phí tài chính	đồng	17,628,957,580	17,628,957,580
8	Chi phí bán hàng	đồng	31,277,976,080	31,277,976,080
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	5,083,352,587	5,083,352,587
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	đồng	877,652,349	877,652,349
11	Thu nhập khác	đồng	1,089,288,026	1,089,288,026
12	Chi phí khác	đồng	347,367,926	347,367,926
13	Lợi nhuận khác	đồng	741,920,100	741,920,100
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	1,619,572,449	1,619,572,449
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	242,935,867	242,935,867
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	1,376,636,582	1,376,636,582
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	49	49
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	đồng	49	49

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm trước	Năm nay
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	% %		
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	% %		
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	lần lần		
4	Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	% % %		

An giang, Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hải

1855